TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THIỆU HÓA** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 9 - 2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HÓA, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Dũng Tấn;
2. Ông Nguyễn Xuân Thu.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà Vũ Thị Quy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TH tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Minh.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện TH, tỉnh TH1, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ thục thông thường vụ án thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 20/6/2023 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/9/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn ĐT, xã TG, huyện TH, tỉnh TH1; Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn*: Chị Lê Thị C, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn ĐT, xã TG, huyện TH, tỉnh TH1; Chị C vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2023, bản tự khai ngày 25/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Lê Văn Đ trình bày:

Giữa nguyên đơn là anh Lê Văn Đ và bị đơn là chị Lê Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TG, huyện TH, tỉnh TH1 vào ngày 01/3/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2021 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, luôn cãi vã xúc phạm nhau, mặc dù gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng vợ chồng tình cảm vẫn không cải thiện được, hai bên đã sống ly thân từ đầu năm 2021 đến nay; Xét thấy tình cảm vợ chồng

không còn mục đích hôn nhân không đạt được, anh Đ đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Đ được ly hôn chị Lê Thị C.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Tâm sinh ngày 20/8/2004, cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017; Hiện tại Lê Thị Tâm đã thành niên có gia đình riêng, còn cháu Bình và cháu Chi đang còn nhỏ tuổi, ly hôn anh Đ đề nghị giao cháu Chi và cháu Bình cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng, anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C mỗi cháu mỗi tháng 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng).

Về tài sản: Anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã thông báo triệu tập hợp lệ chị Lê Thị C nhiều lần đến Tòa án làm việc và tham gia phiên tòa nhưng chị C không đến nên không có bản khai, không có ý kiến của chị C.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Trong quá trình từ khi thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành tốt việc triệu tập của Tòa án; Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa anh Đ và chị C về giao nuôi con: Giao chị C trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017, anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C để đảm bảo sinh hoạt và học hành cho 02 con chung theo mặt bằng chung tại địa phương. Về án phí nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1]. Về tố tụng: Chị Lê Thị C là bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu trường trú tại huyện TH vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TH theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2, anh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Đ và chị C.

[2]. Về hôn nhân: Anh Lê Văn Đ và chị Lê Thị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Thấy rằng quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh Đ trình bày là do bất đồng quan điểm, theo chính quyền địa phương thì hai bên đã sống ly thân 03 năm,

hiện tại anh Đ đi làm ở Thành phố TH1; Tòa án đã mở phiên hòa giải, mở phiên tòa và triệu tập chị C nhiều lần nhưng chị C không có mặt, Điều này chứng tỏ, chị C bỏ mặc không tha thiết níu kéo hôn nhân, hai bên sống ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh Đ được ly hôn chị C là phù hợp.

[3]. Về con chung: Theo anh Chung vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị Tâm sinh ngày 20/8/2004, cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017, anh Chung xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của Lê Thị Tâm sinh ngày 20/8/2004, cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017 có ghi họ tên bố là anh Lê Văn Đ, họ tên mẹ là chị Lê Thị C, như vậy đủ cơ sở khẳng định Lê Thị Tâm sinh ngày 20/8/2004, cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017 là con chung của anh Đ và chị C. Hiện tại chị Tâm đã thành niên có gia đình riêng, còn cháu Bình và cháu chi đang ở với chị C và 02 cháu mong muốn ở với chị C, anh Đ đề nghị giao 02 con chung cho chị C nuôi dưỡng, theo quy định tại phù hợp với Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình quy định:

"2.Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"

Nên giao cháu Bình và cháu Chi cho chị C nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng, anh Đ chỉ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 500.000đ/tháng, thấy rằng mức cấp dưỡng anh Đ đề nghị là thấp, để đảm bảo chi phí sinh hoạt và học hành cho 02 cháu nên buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C mỗi cháu 1.500.000đ/tháng là phù hợp với mặt bằng chung tại địa phương và công việc thu nhập của anh Đ và chị C hiện tại đang làm công nhân.

[4]. Về tài sản và công nợ: Trong vụ án này, Hội đồng xét xử không biết được nội dung yêu cầu của chị C, đối với phần tài sản giữa chị C và anh Đ nếu có tài sản sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5]. Về án phí: Anh Đ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con chung đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 9, điểm

a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Lê Văn Đ được ly hôn chị Lê Thị C.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Văn Bình sinh ngày 04/01/2007 và cháu Lê Thị Kim Chi sinh ngày 06/10/2017 cho chị Lê Thị C rực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Văn Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C mỗi cháu, mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Bình, cháu Chi đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10 năm 2023.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở; Không lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3. Về án phí: Anh Lê Văn Đ phải chịu 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp là 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số: AA/2022/0000543 ngày 20/6/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TH, anh Đ còn phải nộp tiếp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh Đ, chị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Dũng Tấn **Nguyễn Xuân Thu** **Hoàng Văn Đạt**

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện TH;
- TAND tỉnh TH1;
- Thi hành án dân sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Văn Đạt

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Dũng Tấn **Nguyễn Xuân Thu** **Hoàng Văn Đạt**